

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% Vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4800103442 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: K028, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động xổ số. Chi tiết: Phát hành các loại hình xổ số: Xổ số truyền thống, xổ số mục tiêu, xổ số bóc, xổ số cao, xổ số lô tô và các loại hình vui chơi có thưởng;
- Cho thuê xe có động cơ (Dịch vụ cho thuê xe du lịch);
- Cho thuê Văn phòng hội trường ki ốt kinh doanh du lịch trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình xổ số: Xổ số truyền thống, xổ số mục tiêu, xổ số bóc, xổ số lô tô.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### Nhân viên

- Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 3 người quản lý và 32 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3 người quản lý và 34 nhân viên).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 168/2009/TT-BTC ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009 về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty Xổ số kiến thiết.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (Riêng đối với vé xổ số truyền thống được tính theo phương pháp đích danh do đặc thù vé này có ngày thể hiện trên từng vé đã in sẵn).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

### **Dự phòng rủi ro trả thưởng:**

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với từng loại hình xổ số được quy định như sau:

- Đối với xổ số truyền thống: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 50% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- Đối với xổ số bốc: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 55% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- Đối với xổ số lô tô thủ công: tỷ lệ trả thưởng xây dựng tối đa là 60% trên tổng giá trị vé xổ số dự kiến phát hành.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau:  $D_{Ptt} = D_T \times T_{Lkh} - T_{Ttt}$

Trong đó:

- $D_{Ptt}$ : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.
- $D_T$ : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.
- $T_{Lkh}$ : Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.
- $T_{Ttt}$ : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Công ty sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12. Doanh thu

### *Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số*

Doanh thu được ghi nhận theo Điều 9 Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về "Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số".

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: thuế Tiêu thụ đặc biệt. (Theo Quy định tại Thông tư 168/2009/TT-BTC Về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty Xổ số Kiến thiết).

#### 2.14. Chi phí trả thưởng và Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trả thưởng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp phát sinh chi phí trả thưởng trong năm:

- Chi phí trả thưởng do công ty trả thưởng trực tiếp;
- Chi phí trả thưởng qua đại lý được uỷ quyền;
- Chi phí trả thưởng các giải thưởng của vé xổ số liên kết nhận phân bổ theo quy định của Hội đồng xổ số liên kết;

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số trong năm được ghi nhận phù hợp với thực tế phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các nội dung chi phí trực tiếp phát hành xổ số trong năm:

- Chi phí cho các đại lý;
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
- Chi phí chống số đề;
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Chi phí vé xổ số;
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng;
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực;
- Chi phí trực tiếp phát hành khác.

#### 2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	1.226.570.127	1.356.142.204
	1.973.321.060	2.199.928.509
	-	1.020.206.100
	<b>3.199.891.187</b>	<b>4.576.276.813</b>

#### 4. CÁC KHOẢN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.500.000.000	-	31.500.000.000	-
	<b>33.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.500.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Bao gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 3,7-6,4%/năm tại các Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng chính sách xã hội Cao Bằng; Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Mai Văn Bi	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
- Vi Ngọc Dương	18.655.500	18.655.500	18.655.500	18.655.500
- Vũ Thị Thùy Linh	10.499.050	10.499.050	10.499.050	10.499.050
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.076.362	7.115.532	108.076.362	7.115.532
	<b>67.230.912</b>	<b>65.270.082</b>	<b>166.230.912</b>	<b>65.270.082</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
- Thuế TNCN phải thu	182.237.690	-	182.237.690	-
- Lương phải thu lại người lao động	159.931.657	-	159.931.657	-
- Phải thu khác	659.698.874	131.816.222	506.983.874	131.816.222
	<b>1.005.204.221</b>	<b>135.152.222</b>	<b>852.489.221</b>	<b>135.152.222</b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>+ Phải thu khách hàng</i>				
Mai Văn Bi	65.270.082	-	65.270.082	-
Vi Ngọc Dương	29.000.000	-	29.000.000	-
Các đối tượng khác	18.655.500	-	18.655.500	-
	17.614.582	-	17.614.582	-
<i>+ Phải thu khác</i>				
Lê Thành Diệp (Công ty CP Xây dựng và Phát triển Hạ tầng)	135.152.222	-	135.152.222	-
Các đối tượng khác	107.693.000	-	107.693.000	-
	27.459.222	-	27.459.222	-
	<b>200.422.304</b>	-	<b>200.422.304</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vé xổ số	399.153.051	-	287.710.632	-
	<b>399.153.051</b>	-	<b>287.710.632</b>	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	34.926.851.365	833.998.634	2.129.901.027	667.546.091	1.288.477.000	39.846.774.117
- Tăng khác	148.148	-	-	-	-	148.148
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.926.999.513</b>	<b>833.998.634</b>	<b>2.129.901.027</b>	<b>667.546.091</b>	<b>1.288.477.000</b>	<b>39.846.922.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.588.804.251	833.998.634	1.878.481.181	599.037.040	1.099.498.666	7.999.819.772
- Khấu hao trong năm	760.979.518	-	86.201.091	22.912.000	140.805.383	1.010.897.992
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.349.783.769</b>	<b>833.998.634</b>	<b>1.964.682.272</b>	<b>621.949.040</b>	<b>1.240.304.049</b>	<b>9.010.717.764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	31.338.047.114	-	251.419.846	68.509.051	188.978.334	31.846.954.345
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>30.577.215.744</b>	<b>-</b>	<b>165.218.755</b>	<b>45.597.051</b>	<b>48.172.951</b>	<b>30.836.204.501</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.976.292.843



## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	254.060.000	254.060.000
Số dư cuối năm	<b>254.060.000</b>	<b>254.060.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	215.726.667	215.726.667
- Khấu hao trong năm	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối năm	<b>235.726.667</b>	<b>235.726.667</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	38.333.333	38.333.333
Tại ngày cuối năm	<b>18.333.333</b>	<b>18.333.333</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí in lịch	171.312.501	-
- Chi phí Bảo hiểm xe	1.124.000	-
	<b>172.436.501</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	209.024.377	292.120.603
- Các khoản khác	-	5.745.879
	<b>209.024.377</b>	<b>297.866.482</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Trường Thịnh	823.154.000	823.154.000	823.154.000	823.154.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Thử nghiệm và Xây dựng Hồng Minh	165.509.000	165.509.000	165.509.000	165.509.000
- Phải trả các đối tượng khác	94.250.618	94.250.618	107.607.262	107.607.262
	<b>1.082.913.618</b>	<b>1.082.913.618</b>	<b>1.096.270.262</b>	<b>1.096.270.262</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	241.221.535	-	4.937.511.351	4.850.775.949	154.486.133	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.406.514	-	6.533.034.667	6.462.525.180	60.897.027	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.691.876	-	131.798.071	42.566.678	-	20.539.517
- Thuế thu nhập cá nhân	-	54.640.343	48.735.087	110.907.032	7.531.602	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.048.457	-	347.616.455	281.567.998	-	-
- Các loại thuế khác	-	13.317.045	8.087.880	8.087.880	-	13.317.045
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.446.063	3.000.000	8.510.757	-	8.935.306
	<b>507.368.382</b>	<b>82.403.451</b>	<b>12.009.783.511</b>	<b>11.764.941.474</b>	<b>222.914.762</b>	<b>42.791.868</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	431.000	431.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.340.054	32.799.874
	<b>119.771.054</b>	<b>33.230.874</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	907.505.500	798.005.500
	<b>907.505.500</b>	<b>798.005.500</b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	1.662.863.078	1.662.863.078
- Dự phòng tiền lương	-	406.000.000
	<b>1.662.863.078</b>	<b>2.068.863.078</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>59.975.680.721</b>	<b>4.354.725.445</b>	-	<b>64.330.406.166</b>
Lãi trong năm trước	-	-	543.696.081	543.696.081
Phân phối lợi nhuận	-	163.776.528	(543.696.081)	(379.919.553)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>59.975.680.721</b>	<b>4.518.501.973</b>	-	<b>64.494.182.694</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>59.975.680.721</b>	<b>4.518.501.973</b>	-	<b>64.494.182.694</b>
Lãi trong năm nay	-	-	527.192.285	527.192.285
Phân phối lợi nhuận (i)	-	158.157.685	(527.192.285)	(369.034.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>59.975.680.721</b>	<b>4.676.659.658</b>	-	<b>64.652.340.379</b>

Theo Quyết định điều chỉnh vốn Điều lệ số 1942/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, số vốn điều lệ của công ty là 70 tỷ VND, số vốn thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64.652.340.379 VND, còn phải góp theo lộ trình đến 31/12/2022 là: 5.347.659.621 VND.

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số như sau:

	<u>31/12/2022</u>
	VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	158.157.685
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	298.234.600
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	70.800.000

#### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu xổ số		
- Xổ số truyền thống	50.086.599.090	54.212.697.287
- Xổ số bóc	2.223.418.181	2.587.054.545
- Xổ số lô tô	1.135.858.180	1.877.160.909
- Xổ số lô tô cặp	40.637.613.630	42.796.027.277
- Xổ số lô tô 3/23	4.543.418.191	5.601.163.643
Doanh thu khác	1.546.290.908	1.351.290.913
	657.272.730	701.818.184
	<b><u>50.743.871.820</u></b>	<b><u>54.914.515.471</u></b>

#### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.533.034.667	7.071.221.394
	<b><u>6.533.034.667</u></b>	<b><u>7.071.221.394</u></b>

#### 19. CHI PHÍ KINH DOANH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí kinh doanh		
- Chi phí trả thưởng	29.080.537.235	32.528.872.979
+ Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	29.080.537.235	32.528.872.979
+ Chi phí trả thưởng xổ số bóc	1.102.986.235	1.325.588.979
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô	603.201.000	974.959.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô cặp	23.726.850.000	26.362.025.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô 3/23	2.558.500.000	2.844.700.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1.089.000.000	1.021.600.000
- Chi phí cho các đại lý	7.221.710.025	7.710.861.075
+ Chi phí cho các đại lý vé truyền thống		
+ Chi phí cho các đại lý vé bóc	252.132.000	293.754.600
+ Chi phí hoa hồng cho các đại lý vé Lô tô	128.694.640	221.865.000
+ Chi phí cho các đại lý vé Lô tô cặp	5.308.234.900	5.566.470.500
+ Chi phí cho các đại lý vé Lô tô 3/23	561.123.600	686.733.300
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	186.474.400	155.940.400
- Chi phí chống số đề	46.163.172	34.768.000
- Chi phí về vé xổ số	387.500.000	323.350.000
	302.462.600	357.855.247

+ Chi phí vé xổ số truyền thống	98.297.800	96.644.000
+ Chi phí vé xổ số bốc	40.579.000	24.283.500
+ Chi phí vé xổ số Lô tô	143.045.000	219.660.792
+ Chi phí vé xổ số Lô tô cặp	16.351.800	14.378.663
+ Chi phí vé xổ số Lô tô 3/23	4.189.000	2.888.292
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	33.031.932	34.124.028
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết miền Bắc	24.000.000	36.000.000

**36.302.247.260**      **40.239.734.054**

## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND
1.798.734.219	2.187.358.113
<b>1.798.734.219</b>	<b>2.187.358.113</b>

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí, và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND
273.977.759	244.534.323
4.359.732.982	4.476.815.538
1.030.897.992	1.189.237.066
358.704.335	181.639.418
3.115.525.537	3.183.926.114
<b>9.138.838.605</b>	<b>9.276.152.459</b>

## 22. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ vé số lẻ Đại lý không trả lại

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND
90.504.849	119.494.150
<b>90.504.849</b>	<b>119.494.150</b>

## 23. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND
-	238.291
<b>-</b>	<b>238.291</b>

#### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	658.990.356	634.021.536
Các khoản điều chỉnh tăng	-	238.291
- Chi phí không hợp lệ		238.291
Thu nhập chịu thuế TNDN	658.990.356	634.259.827
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>131.798.071</b>	<b>126.851.965</b>
<b>Chi phí thuế TNDN 2021 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ</b>	-	<b>88.796.376</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(68.691.876)	(37.488.251)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(42.566.678)	(120.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>20.539.517</b>	<b>(68.691.876)</b>

#### 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các Thành viên Quản lý chủ chốt	972.178.600	900.573.580

#### 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra của Kiểm soát viên ngày 31/12/2022.

	Mã số	Điều chỉnh/ Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	135	852.489.221	919.489.221
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	507.368.382	507.617.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	82.403.451	73.468.145
Phải trả người lao động	315	739.774.230	808.552.230
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	563.769.317	571.634.267
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.518.501.973	4.518.043.249

**b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.187.358.113	2.254.358.113
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.276.152.459	9.344.930.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	514.765.677	512.987.677
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	634.021.536	632.243.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	88.796.375	88.547.455
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	545.225.161	543.696.081

Cao Bằng, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Phượng

Giám đốc



Hoàng Thị Lan

